

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 04 - 6 - 2021

V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Thái Ngọc**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hà Hùng Kiệt.**
2. Ông **Trần Huy Tùng.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Qual** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Kiến Thức** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2020/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trương Văn S**, sinh năm 1974;

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

- Bị đơn: Bà **Phạm Thị Út M (Phạm Thị M)**, sinh năm 1968;

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/3/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Văn S trình bày:**

Vào năm 1990 ông Trương Văn S và bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) tự nguyện tổ chức lễ cưới cùng với nhau. Đến ngày 27/10/2003 ông S, bà M tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 71, quyển số 02/2003, ngày 27/10/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng ông S bà M sống bên gia đình của cha mẹ ruột ông S tại ấp A, xã B. Vợ chồng ông S bà M chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Ông S cảm thấy cuộc sống

vợ chồng không còn hạnh phúc, không còn hợp nhau và yêu thương nhau như trước nên quyết định ly hôn. Hiện nay ông S bà M vẫn còn sống cùng nhà, nhưng vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau.

Thời gian chung sống vợ chồng ông S bà M có 04 người con chung tên: Trương Văn T, sinh ngày 09/5/1991, Trương Thị Cẩm T1, sinh ngày 12/12/1995, Trương Cẩm T2, sinh ngày 15/7/1997 và Trương Cẩm N, sinh ngày 15/6/1998. Cả 04 người con đang sống cùng gia đình với ông S bà M.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông S xác định vợ chồng không tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung.

Nay ông Trương Văn S yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trần Đề giải quyết:

- Về hôn nhân: Ông Trương Văn S yêu cầu được ly hôn với bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M);

- Về con chung: Cả 04 người con chung tên: Trương Văn T, sinh ngày 09/5/1991, Trương Thị Cẩm T1, sinh ngày 12/12/1995, Trương Cẩm T2, sinh ngày 15/7/1997 và Trương Cẩm N, sinh ngày 15/6/1998 đều đã thành niên, có khả năng tự lo cho bản thân nên ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Trương Văn S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Trương Văn S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện ông Trương Văn S đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có:

+ Giấy chứng minh nhân dân mang tên Trương Văn S (bản sao chứng thực);

+ Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Ông Thị U (bản sao chứng thực);

+ Giấy chứng nhận kết hôn số 71, quyển số 02/2003 do Ủy ban nhân dân xã B cấp ngày 27/10/2003;

+ Giấy khai sinh tên Trương Văn T, sinh ngày 09/5/1991, Trương Thị Cẩm T1, sinh ngày 12/12/1995, Trương Cẩm T2, sinh ngày 15/7/1997 và Trương Cẩm N, sinh ngày 15/6/1998.

+ Xác nhận của Công an xã B về việc nhà chưa được cấp số;

+ Đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ gửi bản sao do ông Trương Văn S lập.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 27/4/2021 ông Trương Văn S có văn bản yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cũng như hỗ trợ cho nguyên đơn trong việc gửi các tài liệu chứng cứ cho bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) và được bà M trực tiếp nhận các văn bản tố tụng trên.

Tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn ông Trương Văn S vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Ông Trương Văn S vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M), các vấn đề khác ông S không yêu cầu. Bị đơn bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy tình cảm vợ chồng ông Trương Văn S và bị đơn bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của Ông Trương Văn S cho vợ chồng ông Trương Văn S bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) ly hôn. Về con chung đã thành niên, ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về tài sản chung và nợ chung ông Trương Văn S xác định không có và không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Ngoài ra còn buộc ông Trương Văn S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 10/3/2021, ông Trương Văn S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) có nơi cư trú tại ấp A, xã B, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Nguyên đơn ông Trương Văn S vắng mặt và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ông Trương Văn S về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Văn S và bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) tự nguyện tổ chức lễ cưới cùng với nhau. Đến ngày 27/10/2003 ông S, bà M tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 71, quyền số 02/2003, ngày 27/10/2003. Theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Trương Văn S và bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) là hợp pháp.

[3.2] Theo trình bày của ông Trương Văn S: Sau khi kết hôn vợ chồng ông S bà M sống bên gia đình của cha mẹ ruột ông S tại Ấp A, xã B. Vợ chồng ông S bà

M chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Ông S cảm thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, không còn hợp nhau và yêu thương nhau như trước nên quyết định ly hôn. Hiện nay ông S bà M vẫn còn sống cùng nhà, nhưng vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau. Hội đồng xét xử xét thấy những nội dung này đã được gửi trực tiếp cho bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) nhận sau khi thụ lý vụ án. Tuy nhiên cho bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) không có ý kiến hay phản đối những tình tiết, sự kiện trên. Đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Ông Trương Văn S đã xác định cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, mâu thuẫn của vợ chồng không thể hàn gắn được mặc dù đến nay vẫn chung sống cùng nhà. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng cho ông Trương Văn S và bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) hàn gắn tình cảm, tuy nhiên bà cho bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) đều vắng mặt. Việc này đã thể hiện việc cho bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) không muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông Trương Văn S. Vì vậy Tòa án không tổ chức được phiên hòa giải để các bên hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S cho ông Trương Văn S được ly hôn với cho bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M).

[3.3] Về thời điểm chấm dứt hôn nhân: Theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật hôn nhân dân đình quy định “*Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật*”. Do đó quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 71 do Ủy ban nhân dân xã B cấp ngày 27/10/2003 của ông Trương Văn S và bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) sẽ chấm dứt khi Bản án này có hiệu lực pháp luật.

[3.4] Về con chung: Ông Trương Văn S xác định vợ chồng có 04 người con chung tên: Trương Văn T, sinh ngày 09/5/1991, Trương Thị Cẩm T1, sinh ngày 12/12/1995, Trương Cẩm T2, sinh ngày 15/7/1997 và Trương Cẩm N, sinh ngày 15/6/1998. Cả 04 người con đang sống cùng gia đình với ông S bà M. Hiện nay các con chung đã thành niên, phát triển bình thường, không dị tật, có khả năng tự làm nuôi sống bản thân. Ông Trương Văn S và bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) cũng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông Trương Văn S xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Ông Trương Văn S xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy ông Trương Văn S chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ông Trương Văn S, bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Văn S được ly hôn với bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M). Quan hệ hôn nhân giữa ông Trương Văn S, bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) theo giấy chứng nhận kết hôn 71, quyển số 02/2003 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng cấp 27/10/2003 chấm dứt kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

2/ Về con chung: Các con chung của ông Trương Văn S bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) là: Trương Văn T, sinh ngày 09/5/1991, Trương Thị Cẩm T1, sinh ngày 12/12/1995, Trương Cẩm T2, sinh ngày 15/7/1997 và Trương Cẩm N, sinh ngày 15/6/1998. Hiện nay các con chung đã thành niên, phát triển bình thường, không dị tật, có khả năng tự làm nuôi sống bản thân. Ông Trương Văn S và bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) cũng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung: Ông Trương Văn S xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4/ Về nợ chung: Ông Trương Văn S xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005940, ngày 12/3/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy ông Trương Văn S đã thực hiện xong. Bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6/ Về quyền kháng cáo: Ông Trương Văn S và bà Phạm Thị Út M (Phạm Thị M) có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự,

người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng (P. KT, NV&THA);
- VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trương Thái Ngọc